

SB.42210 CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn				
SB.42211	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.033.084	509.556	37.237
SB.42212	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.060.391	345.273	94.413
SB.42213	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.059.517	286.799	93.412

SB.42220 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước				
SB.42221	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.033.084	564.318	58.476
SB.42222	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.060.391	382.197	234.008
SB.42223	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.059.517	318.070	118.623

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB. 43110 VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁYĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43110	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gia cố móng dài, bề mặt	m ²	73.649	38.476	

SB. 43120 VÁN KHUÔN GIA CỔ MÓNG CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gia cổ móng cột	m ²	74.275	95.677	

SB. 43130 VÁN KHUÔN GIA CỔ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DẦMĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43130	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn nút giao giữa cột và dầm	m ²	128.472	243.683	

SB.43140 VÁN KHUÔN GIA CỔ CỘT, MÓ, TRỤĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cổ cột, mố, trụ				
SB.43141	- Tròn, elíp	m ²	90.819	162.626	
SB.43142	- Vuông, chữ nhật	m ²	78.477	89.778	

SB. 43150 VÁN KHUÔN GIA CỔ XÀ DẦM, GIẢNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43150	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gia cổ xà dầm, giảng	m ²	98.711	81.057	

SB .43160 VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43160	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cổ tường	m ²	74.614	79.517	

SB.43170 VÁN KHUÔN GIA CỐ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43171	Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố - Sàn, mái	m ²	82.313	76.952	
SB.43172	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	82.313	79.517	

SB. 43180 VÁN KHUÔN GIA CỐ CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43180	Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố cầu thang	m ²	806.325	114.659	

SB .43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43210	- Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	122.430	251.378	

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51100 GIA CÔNG CỘT, GIẺNG CỘT BẰNG THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51111	Gia công cột, giẻng cột bằng thép để gia cố	tấn	27.141.526	9.689.921	1.609.484

SB.51200 GIA CÔNG DÀM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	28.520.970	12.182.013	3.874.023

SB.51300 HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TAI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tai cột	10m	384.875	891.027	1.530.404

SB.51400 GIA CÔNG DÀM BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	28.639.380	1.127.706	2.415.529

SB.51500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51511	Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	m ²	40.160	86.318	

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột thép gia cố các loại để gia cố, loại kết cấu				
SB.52111	- Chân cột	tấn	26.506.695	8.717.912	2.784.207
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	27.138.859	10.403.780	3.537.819
SB.52113	- Thân cột	tấn	26.961.354	9.568.440	3.262.475
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	958.098	9.796.260	3.721.842
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	692.901	9.188.740	2.692.110

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chống nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn đỉnh, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	354.858	4.920.141	629.603

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ỐP, LÁT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m ²	7.932	64.127	
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m ²	9.250	64.127	
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m ²	10.592	64.127	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m ²	11.237	76.952	
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m ²	13.104	76.952	
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m ²	15.004	76.952	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	94.908	
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	94.908	
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m ²	20.301	94.908	

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.61212	- Vữa XM mác 50	m ²	7.932	46.171	
SB.61213	- Vữa XM mác 75	m ²	9.250	46.171	
SB.61214	- Vữa XM mác 100	m ²	10.592	46.171	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61222	- Vữa XM mác 25	m ²	11.237	58.997	
SB.61223	- Vữa XM mác 50	m ²	13.104	58.997	
SB.61224	- Vữa XM mác 75	m ²	15.004	58.997	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61232	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	64.127	
SB.61233	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	64.127	
SB.61234	- Vữa XM mác 100	m ²	20.301	64.127	

SB.61300 TRÁT TRỤ CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.61312	- Vữa XM mác 50	m ²	8.593	158.714	
SB.61313	- Vữa XM mác 75	m ²	10.022	158.714	
SB.61314	- Vữa XM mác 100	m ²	11.474	158.714	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61322	- Vữa XM mác 50	m ²	11.898	167.068	
SB.61323	- Vữa XM mác 75	m ²	13.876	167.068	
SB.61324	- Vữa XM mác 100	m ²	15.887	167.068	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61332	- Vữa XM mác 50	m ²	17.188	183.774	
SB.61333	- Vữa XM mác 75	m ²	20.043	183.774	
SB.61334	- Vữa XM mác 100	m ²	22.949	183.774	

SB.61400 TRÁT XÀ DÀM, TRẦNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát xà dầm				
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m ²	11.898	111.378	
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m ²	13.876	111.378	
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m ²	15.887	111.378	
	Trát trần				
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m ²	11.898	161.499	
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m ²	13.876	161.499	
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m ²	15.887	161.499	

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà thì đơn giá vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số $K_{VL}=1,25$ và $K_{NC}=1,10$.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp phào đơn				
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	7.344	64.043	
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	8.564	64.043	
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	9.806	64.043	
	Đắp phào kép				
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	9.362	80.749	
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	10.919	80.749	
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	12.502	80.749	
	Trát gờ chỉ				
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	1.872	38.982	
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	2.183	38.982	
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.500	38.982	

SB.61600 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày 1cm				
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m ²	8.011	77.965	
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m ²	9.342	77.965	
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m ²	10.697	77.965	

SB.61700 TRÁT VỠ TƯỜNG CHỐNG VANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát vữa tường chống vang				
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m ²	28.039	97.456	
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m ²	32.698	97.456	
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m ²	37.438	97.456	

**SB.61800 PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG;
TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu				
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m ²	31.515	9.746	77.547
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m ²	34.117	9.746	77.547
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m ²	36.826	9.746	77.547
	Trát vữa xi măng cát vàng vào tường, cột				
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m ²	15.575	86.318	
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m ²	18.190	86.318	
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m ²	20.912	86.318	
	Trát vữa xi măng cát vàng vào dầm, trần				
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m ²	15.575	94.672	
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m ²	18.190	94.672	
SB.61834	- Vữa XM mác 100	m ²	20.912	94.672	
	Trát vữa xi măng cát vàng vào kết cấu khác				
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m ²	15.575	89.103	
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m ²	18.190	89.103	
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m ²	20.912	89.103	

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẹĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 0,5cm				
SB.621111	- Vữa mác 50	m ²	29.246	51.302	
SB.621112	- Vữa mác 75	m ²	29.457	51.302	
	Chiều dày trát 0,7cm				
SB.621121	- Vữa mác 50	m ²	38.996	58.997	
SB.621122	- Vữa mác 75	m ²	39.275	58.997	
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.621131	- Vữa mác 50	m ²	53.619	71.822	
SB.621132	- Vữa mác 75	m ²	54.005	71.822	
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 0,5cm				
SB.621141	- Vữa mác 50	m ²	29.246	35.911	
SB.621142	- Vữa mác 75	m ²	29.457	35.911	
	Chiều dày trát 0,7cm				
SB.621151	- Vữa mác 50	m ²	38.996	43.606	
SB.621152	- Vữa mác 75	m ²	39.275	43.606	
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.621161	- Vữa mác 50	m ²	53.619	51.302	
SB.621162	- Vữa mác 75	m ²	54.005	51.302	

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.621212	- Vữa XM mác 50	m ²	7.932	64.127	
SB.621213	- Vữa XM mác 75	m ²	9.250	64.127	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.621222	- Vữa XM mác 50	m ²	11.237	76.952	
SB.621223	- Vữa XM mác 75	m ²	13.104	76.952	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.621232	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	94.908	
SB.621233	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	94.908	
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
SB.621242	- Vữa XM mác 50	m ²	7.932	46.171	
SB.621243	- Vữa XM mác 75	m ²	9.250	46.171	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.621252	- Vữa XM mác 50	m ²	11.237	58.997	
SB.621253	- Vữa XM mác 75	m ²	13.104	58.997	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.621262	- Vữa XM mác 50	m ²	15.204	64.127	
SB.621263	- Vữa XM mác 75	m ²	17.730	64.127	

SB.62200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm				
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m ²	73.325	938.363	
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m ²	75.074	938.363	

SB.62300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng Dày 1cm				
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m ²	60.694	348.058	
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m ²	62.443	348.058	
	Dày 1,5cm				
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m ²	67.151	364.764	
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m ²	68.900	364.764	

SB.62400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granito tường, trụ cột Trát tường, vữa lót				
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m ²	67.151	236.679	
SB.62413	- Vữa XM mác 75	m ²	68.900	236.679	
	Trát trụ cột, vữa lót				
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m ²	67.151	568.030	
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m ²	68.900	568.030	

SB.62500 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường dày 1cm, vữa lót				
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m ²	63.235	153.145	
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m ²	64.992	153.145	
	Trát trụ cột dày 1cm, vữa lót				
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m ²	63.235	264.524	
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m ²	64.992	264.524	
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng				
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m ²	72.804	361.980	
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m ²	75.645	361.980	

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

-Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát vàng có mô đun độ lớn ML > 2

SB.63100 LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m ²	15.725	22.276	
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m ²	18.366	22.276	
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m ²	21.114	22.276	
	Chiều dày 3cm				
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m ²	21.774	36.198	
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m ²	25.429	36.198	
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m ²	29.236	36.198	

SB.63200 LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn có đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
SB.63212	- Vữa XM mác 50	m ²	16.127	30.629	
SB.63213	- Vữa XM mác 75	m ²	18.768	30.629	
SB.63214	- Vữa XM mác 100	m ²	21.516	30.629	
	Chiều dày 3cm				
SB.63222	- Vữa XM mác 50	m ²	22.176	41.767	
SB.63223	- Vữa XM mác 75	m ²	25.831	41.767	
SB.63224	- Vữa XM mác 100	m ²	29.638	41.767	

SB.63300 LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sênô, mái hắt, máng nước				
	dày 1cm				
SB.63312	- Vữa XM mác 50	m ²	7.902	38.982	
SB.63313	- Vữa XM mác 75	m ²	9.229	38.982	
SB.63314	- Vữa XM mác 100	m ²	10.611	38.982	
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp				
	dày 2cm				
SB.63322	- Vữa XM mác 50	m ²	16.210	47.336	
SB.63323	- Vữa XM mác 75	m ²	18.864	47.336	
SB.63324	- Vữa XM mác 100	m ²	21.626	47.336	
	Láng máng cáp, mương rãnh				
	dày 1cm				
SB.63332	- Vữa XM mác 50	m ²	7.902	38.982	
SB.63333	- Vữa XM mác 75	m ²	9.229	38.982	
SB.63334	- Vữa XM mác 100	m ²	10.611	38.982	
	Láng hè				
	dày 3cm				
SB.63342	- Vữa XM mác 50	m ²	22.287	44.551	
SB.63343	- Vữa XM mác 75	m ²	25.960	44.551	
SB.63344	- Vữa XM mác 100	m ²	29.786	44.551	

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

- Vừa trong đơn giá sử dụng vừa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường, trụ, cột				
	Tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$				
SB.64111	- Vừa XM mác 25	m ²	162.524	153.145	5.842
SB.64112	- Vừa XM mác 50	m ²	164.220	153.145	5.842
SB.64113	- Vừa XM mác 75	m ²	165.656	153.145	5.842
SB.64114	- Vừa XM mác 100	m ²	167.116	153.145	5.842
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$				
SB.64121	- Vừa XM mác 25	m ²	162.578	133.654	5.842
SB.64122	- Vừa XM mác 50	m ²	164.273	133.654	5.842
SB.64123	- Vừa XM mác 75	m ²	165.710	133.654	5.842
SB.64124	- Vừa XM mác 100	m ²	167.169	133.654	5.842
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$				
SB.64131	- Vừa XM mác 25	m ²	210.590	125.301	5.842
SB.64132	- Vừa XM mác 50	m ²	212.286	125.301	5.842
SB.64133	- Vừa XM mác 75	m ²	213.722	125.301	5.842
SB.64134	- Vừa XM mác 100	m ²	215.182	125.301	5.842
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$				
SB.64141	- Vừa XM mác 25	m ²	210.644	111.378	5.842
SB.64142	- Vừa XM mác 50	m ²	212.339	111.378	5.842
SB.64143	- Vừa XM mác 75	m ²	213.776	111.378	5.842
SB.64144	- Vừa XM mác 100	m ²	215.235	111.378	5.842
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.64151	- Vừa XM mác 25	m ²	210.664	108.594	5.842
SB.64152	- Vừa XM mác 50	m ²	212.360	108.594	5.842
SB.64153	- Vừa XM mác 75	m ²	213.796	108.594	5.842
SB.64154	- Vừa XM mác 100	m ²	215.255	108.594	5.842

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$				
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m^2	210.749	103.025	5.842
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m^2	212.444	103.025	5.842
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m^2	213.881	103.025	5.842
SB.64164	- Vữa XM mác 100	m^2	215.340	103.025	5.842
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$				
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m^2	210.917	100.241	5.842
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m^2	212.613	100.241	5.842
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m^2	214.049	100.241	5.842
SB.64174	- Vữa XM mác 100	m^2	215.509	100.241	5.842
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$				
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m^2	211.203	91.887	5.842
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m^2	212.899	91.887	5.842
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m^2	214.335	91.887	5.842
SB.64184	- Vữa XM mác 100	m^2	215.795	91.887	5.842

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, tiết diện gạch				
SB.64210	- ≤ 0,036m ²	m ²	157.395	144.792	3.060
SB.64220	- ≤ 0,048m ²	m ²	157.395	128.085	3.060
SB.64230	- ≤ 0,06m ²	m ²	157.395	122.516	3.060
SB.64240	- ≤ 0,023m ²	m ²	157.395	153.145	3.060
SB.64250	- ≤ 0,045m ²	m ²	157.395	133.654	3.060
SB.64260	- ≤ 0,08m ²	m ²	157.395	114.163	3.060
SB.64270	- ≤ 0,075m ²	m ²	157.395	119.732	3.060

SB.64300 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá cẩm thạch vào tường				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
SB.64311A	- Vữa XM mác 25	m ²	788.378	334.135	7.955
SB.64312A	- Vữa XM mác 50	m ²	793.145	334.135	7.955
SB.64313A	- Vữa XM mác 75	m ²	797.177	334.135	7.955
SB.64314A	- Vữa XM mác 100	m ²	801.281	334.135	7.955
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.64321A	- Vữa XM mác 25	m ²	771.978	314.644	7.594
SB.64322A	- Vữa XM mác 50	m ²	776.745	314.644	7.594
SB.64323A	- Vữa XM mác 75	m ²	780.777	314.644	7.594
SB.64324A	- Vữa XM mác 100	m ²	784.881	314.644	7.594
	Tiết diện đá $< 0,50\text{m}^2$				
SB.64331A	- Vữa XM mác 25	m ²	1.299.801	292.368	7.594
SB.64332A	- Vữa XM mác 50	m ²	1.304.569	292.368	7.594
SB.64333A	- Vữa XM mác 75	m ²	1.308.601	292.368	7.594
SB.64334A	- Vữa XM mác 100	m ²	1.312.705	292.368	7.594
	Ốp đá hoa cương vào tường				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
SB.64311B	- Vữa XM mác 25	m ²	902.791	334.135	7.955
SB.64312B	- Vữa XM mác 50	m ²	907.559	334.135	7.955
SB.64313B	- Vữa XM mác 75	m ²	911.591	334.135	7.955
SB.64314B	- Vữa XM mác 100	m ²	915.695	334.135	7.955
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.64321B	- Vữa XM mác 25	m ²	771.978	314.644	7.594
SB.64322B	- Vữa XM mác 50	m ²	776.745	314.644	7.594
SB.64323B	- Vữa XM mác 75	m ²	780.777	314.644	7.594
SB.64324B	- Vữa XM mác 100	m ²	784.881	314.644	7.594
	Tiết diện đá $< 0,50\text{m}^2$				
SB.64331B	- Vữa XM mác 25	m ²	869.991	292.368	7.594
SB.64332B	- Vữa XM mác 50	m ²	874.759	292.368	7.594
SB.64333B	- Vữa XM mác 75	m ²	878.791	292.368	7.594
SB.64334B	- Vữa XM mác 100	m ²	882.895	292.368	7.594

SB.65000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

- Vừa trong đơn giá sử dụng vừa xi măng PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

SB.65100 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6x10,5x22CM**SB.65200 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5x10x20CM**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch đất sét nung				
	Gạch đất sét nung 6x10,5x22 cm				
SB.65111	- Vừa XM mác 25	m ²	55.116	50.276	
SB.65112	- Vừa XM mác 50	m ²	58.812	50.276	
SB.65113	- Vừa XM mác 75	m ²	61.937	50.276	
SB.65114	- Vừa XM mác 100	m ²	65.118	50.276	
	Gạch đất sét nung 5x10x20 cm				
SB.65211	- Vừa XM mác 25	m ²	61.221	58.997	
SB.65212	- Vừa XM mác 50	m ²	64.943	58.997	
SB.65213	- Vừa XM mác 75	m ²	68.090	58.997	
SB.65214	- Vừa XM mác 100	m ²	71.294	58.997	

SB.65300 LÁT NỀN SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn				
	Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$				
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m ²	101.581	58.474	890
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m ²	104.958	58.474	890
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m ²	107.813	58.474	890
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m ²	110.720	58.474	890
	Tiết diện gạch $\leq 0,04\text{m}^2$				
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m ²	169.053	58.474	890
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m ²	172.430	58.474	890
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m ²	175.285	58.474	890
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m ²	178.192	58.474	890
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$				
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m ²	156.571	55.689	890
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m ²	159.948	55.689	890
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m ²	162.803	55.689	890
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m ²	165.709	55.689	890
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$				
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m ²	168.846	55.689	890
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m ²	172.223	55.689	890
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m ²	175.078	55.689	890
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m ²	177.984	55.689	890
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$				
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m ²	218.410	47.336	1.029
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m ²	221.786	47.336	1.029
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m ²	224.642	47.336	1.029
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m ²	227.548	47.336	1.029
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m ²	127.897	47.336	1.168

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m ²	131.274	47.336	1.168
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m ²	134.129	47.336	1.168
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m ²	137.036	47.336	1.168
	Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$				
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m ²	127.813	47.336	1.168
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m ²	131.190	47.336	1.168
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m ²	134.045	47.336	1.168
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m ²	136.951	47.336	1.168
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$				
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m ²	257.434	44.551	1.168
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m ²	260.811	44.551	1.168
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m ²	263.666	44.551	1.168
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m ²	266.572	44.551	1.168
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$				
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m ²	179.817	38.982	1.168
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m ²	183.193	38.982	1.168
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m ²	186.049	38.982	1.168
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m ²	188.955	38.982	1.168

SB.65400 LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA**SB.65500 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ***Thành phần công việc*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch xi măng				
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m ²	142.626	47.336	
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m ²	145.986	47.336	
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m ²	148.827	47.336	
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m ²	151.719	47.336	
	Lát gạch lá dừa				
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m ²	16.516	50.120	
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m ²	20.310	50.120	
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m ²	23.523	50.120	
SB.65424	- Vữa XM mác 100	m ²	26.788	50.120	
	Lát gạch xi măng tự chèn chiều dày (cm)				
SB.65510	- 3,5cm	m ²	137.700	38.982	
SB.65520	- 5,5cm	m ²	137.700	41.767	

SB.65600 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá cẩm thạch Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
SB.65611A	- Vữa XM mác 25	m ²	717.732	111.378	4.451
SB.65612A	- Vữa XM mác 50	m ²	721.092	111.378	4.451
SB.65613A	- Vữa XM mác 75	m ²	723.933	111.378	4.451
SB.65614A	- Vữa XM mác 100	m ²	726.825	111.378	4.451
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.65621A	- Vữa XM mác 25	m ²	717.273	97.456	4.451
SB.65622A	- Vữa XM mác 50	m ²	720.633	97.456	4.451
SB.65623A	- Vữa XM mác 75	m ²	723.474	97.456	4.451
SB.65624A	- Vữa XM mác 100	m ²	726.366	97.456	4.451
	Tiết diện đá $< 0,50\text{m}^2$				
SB.65631A	- Vữa XM mác 25	m ²	1.250.507	83.534	4.451
SB.65632A	- Vữa XM mác 50	m ²	1.253.867	83.534	4.451
SB.65633A	- Vữa XM mác 75	m ²	1.256.708	83.534	4.451
SB.65634A	- Vữa XM mác 100	m ²	1.259.600	83.534	4.451
	Lát đá hoa cương Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
SB.65611B	- Vữa XM mác 25	m ²	829.899	111.378	4.451
SB.65612B	- Vữa XM mác 50	m ²	833.259	111.378	4.451
SB.65613B	- Vữa XM mác 75	m ²	836.100	111.378	4.451
SB.65614B	- Vữa XM mác 100	m ²	838.992	111.378	4.451
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
SB.65621B	- Vữa XM mác 25	m ²	717.273	97.456	4.451
SB.65622B	- Vữa XM mác 50	m ²	720.633	97.456	4.451
SB.65623B	- Vữa XM mác 75	m ²	723.474	97.456	4.451
SB.65624B	- Vữa XM mác 100	m ²	726.366	97.456	4.451
	Tiết diện đá $< 0,50\text{m}^2$				
SB.65631B	- Vữa XM mác 25	m ²	829.134	83.534	4.451
SB.65632B	- Vữa XM mác 50	m ²	832.494	83.534	4.451
SB.65633B	- Vữa XM mác 75	m ²	835.335	83.534	4.451
SB.65634B	- Vữa XM mác 100	m ²	838.227	83.534	4.451

SB.65700 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15				
SB.65711	- Vữa XM mác 25	m ²	78.759	58.997	
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m ²	83.277	58.997	
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m ²	87.111	58.997	
SB.65714	- Vữa XM mác 100	m ²	90.998	58.997	
	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5				
SB.65721	- Vữa XM mác 25	m ²	60.649	53.867	
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m ²	64.787	53.867	
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m ²	68.295	53.867	
SB.65724	- Vữa XM mác 100	m ²	71.857	53.867	
	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5				
SB.65731	- Vữa XM mác 25	m ²	48.647	51.302	
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m ²	52.818	51.302	
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m ²	56.356	51.302	
SB.65734	- Vữa XM mác 100	m ²	59.946	51.302	

SB.65800 LÁT GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch vỉ				
SB.65811	- Vữa XM mác 25	m ²	62.277	64.043	
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m ²	64.338	64.043	
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m ²	66.082	64.043	
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m ²	67.857	64.043	

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.

SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI*Ghi chú:*

- Công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính đơn giá riêng.

- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được tính đơn giá và mức chi phí nhân công được nhân với hệ số $K = 0,9$.

- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói				
	Ngói 22v/m²				
SB.71111	- Đóng li tô	m ²	22.239	35.911	
SB.71112	- Lợp mái	m ²	99.382	38.476	
	Ngói 13v/m²				
SB.71121	- Đóng li tô	m ²	15.664	30.781	
SB.71122	- Lợp mái	m ²	185.182	33.346	

SB.71200 LỢP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẮM TÔN, TẮM NHỰAĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp thay thể mái fibrô xi măng, tắm tôn, tắm nhựa, loại tấm lợp				
SB.71211	- Fibrô xi măng	m ²	34.574	28.216	
SB.71212	- Tắm tôn	m ²	161.637	25.651	
SB.71213	- Tắm nhựa	m ²	178.240	20.521	

SB.72000 LÀM TRẦN**SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72111A	- Làm trần gỗ dán	m ²	67.552	6.404	
SB.72111B	- Làm trần ván ép	m ²	67.552	6.404	

SB.72000 LÀM TRẦN BẰNG TẮM THẠCH CAOĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72211	- Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	86.807	114.163	
SB.72311	- Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	91.068	133.654	

SB.72400 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẮM NHỰAĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	27.578	41.767	

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ**SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP****SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT****SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.73111	- Làm vách ngăn bằng ván ép Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	m ²	54.826	97.456	
SB.73211	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	70.754	122.516	
SB.73212	- Chiều dày gỗ 2,0cm Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí	m ²	94.754	122.516	
SB.73311	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	82.754	186.559	
SB.73312	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m ²	106.754	186.559	

SB.73400 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ**SB.73500 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
SB.73411	- Kích thước 2x10cm	m	8.400	44.551	
SB.73412	- Kích thước 2x20cm	m	21.000	55.689	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
SB.73511	- Kích thước 8x10cm	m	37.800	128.085	
SB.73512	- Kích thước 8x14cm	m	54.600	155.930	

SB.73600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN**SB.73700 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp dựng				
SB.73611	- Khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	4.623.080	1.921.277	
SB.73711	- Khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	4.623.080	2.402.989	

SB.73800 LÀM MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt sàn thường				
SB.73811	- Gỗ ván dày 2cm	m ²	94.754	242.248	
SB.73812	- Gỗ ván dày 3cm	m ²	146.754	242.248	
	Làm mặt sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế				
SB.73811A	- Gỗ ván dày 2cm	m ²	94.754	284.015	
SB.73812A	- Gỗ ván dày 3cm	m ²	146.754	284.015	

SB.74000 LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC**SB.74100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3x1cm****SB.74200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ				
SB.74111	- Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	43.672	270.093	
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	31.672	236.679	
	Gia công và đóng diềm mái				
SB.74211	- Bảng gỗ dày 2cm	m ²	93.836	97.456	
SB.74212	- Bảng gỗ dày 3cm	m ²	145.836	105.809	

SB.74300 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤMĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	111.243	33.414	

SB.74400 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	3.409	16.707	

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC**SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ sụt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81111	Quét vôi các kết cấu - Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	1.812	10.260	
SB.81112	- Quét vôi 3 nước trắng	m ²	701	10.260	

SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.539	8.978	

SB.81300 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m ²	93.889	8.978	

SB.81400 CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu				
SB.81411	- 1 lớp bả vào tường	m ²	4.774	26.677	
SB.81412	- 1 lớp bả vào cột, dầm, trần	m ²	4.774	32.577	

SB.81510 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
SB.81511	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m ²	35.908	82.596	
SB.81512	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m ²	71.796	117.994	
SB.81513	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m ²	102.358	138.771	
SB.81514	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m ²	138.248	150.570	

SB.81520 QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
SB.81521	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m ²	68.448	147.492	
SB.81522	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m ²	105.843	224.188	

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại				
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.054	14.877	
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	19.407	20.008	

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại				
SB.82210	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	17.083	21.034	
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	24.635	27.703	

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ				
SB.82310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	24.390	14.877	
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	36.417	21.034	

SB.82400 SƠN KÍNH**SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	1.894	23.599	

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG**SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÁ BẰNG SƠN CÁC LOẠI**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà				
SB.82511	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	20.014	12.312	
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	28.569	17.699	
	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà				
SB.82513	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	31.334	13.595	
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	42.540	19.495	

SB.82520 SƠN DÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dặm, trần, cột, tường trong nhà				
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	25.068	13.595	
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	35.505	19.495	
	Sơn dặm, trần, cột, tường ngoài nhà				
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	38.964	15.134	
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	53.544	21.547	

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn silicat vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)				
SB.82611	- Sơn vào tường	m ²	21.562	20.521	
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	21.562	25.651	

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống ăn mòn vào				
SB.82621	- Cột, bản mã cột	m ²	47.959	61.562	
SB.82622	- Dầm xà, bản mã dầm	m ²	48.431	69.257	
SB.82623	- Vì kèo thép	m ²	48.431	74.387	
SB.82624	- Cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	47.959	66.692	
SB.82625	- Kết cấu thép khác	m ²	48.195	64.127	

SB.82630 SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống rỉ, sơn phủ				
SB.82631	- Vỏ bao che thiết bị trong nhà	m ²	24.325	71.822	
SB.82632	- Vỏ bao che thiết bị ngoài nhà	m ²	29.088	76.952	
SB.82633	- Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị vỏ thiết bị trong nhà	m ²	25.967	74.387	
SB.82634	- Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị vỏ thiết bị ngoài nhà	m ²	30.800	80.287	
SB.82635	- Thiết bị khác	m ²	29.088	73.105	

SB.83100 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha cồn, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON**SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đánh vecni Tampion				
SB.83111	- Vào gỗ dạng tấm	m ²	11.216	133.654	
SB.83112	- Vào gỗ dạng thanh	m ²	11.216	164.283	
	Đánh vecni Cobalt				
SB.83211	- Vào gỗ dạng tấm	m ²	9.662	114.163	
SB.83212	- Vào gỗ dạng thanh	m ²	9.662	147.576	

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt và lắp kính ≤ 7mm				
	Gắn bằng matít				
SB.84111	- Vào cửa, vách dạng thường	m ²	101.139	75.940	
SB.84112	- Vào cửa, vách dạng phức tạp	m ²	101.139	97.203	
	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ				
SB.84121	- Vào cửa, vách gỗ	m ²	106.779	66.827	

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỬA CỬA (KE, KHOÁ, CHỐT...)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại phụ kiện cửa cửa				
SB.84211	- Lắp chốt ngang, dọc (1 chốt)	bộ		7.695	
SB.84221	- Lắp crêmon cửa sổ	bộ		15.390	
SB.84222	- Lắp crêmon cửa đi	bộ		17.956	
SB.84231	- Lắp ke (1 bộ 4 cái) cửa sổ	bộ		41.041	
SB.84232	- Lắp ke (1 bộ 4 cái) cửa đi	bộ		43.606	
SB.84241	- Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		84.648	
SB.84251	- Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		38.476	
SB.84261	- Lắp móc gió	bộ		2.565	

Ghi chú: Chi phí vật liệu ke, khoá, chốt hãm, ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ống

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	40.771	89.778	

SB.85120 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh				
SB.85121	- Độ dày bông thủy tinh 25mm	m ²	24.758	133.384	
SB.85122	- Độ dày bông thủy tinh 50mm	m ²	39.983	182.121	

SB.85200 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thể lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)				
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	80.264	210.337	
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	86.062	235.987	
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	92.420	251.378	
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	101.353	269.333	
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	110.973	294.984	
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	124.266	312.940	
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	148.594	348.851	
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	161.332	369.372	
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	186.221	397.587	
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	217.506	428.368	
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	248.775	438.629	
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	311.307	464.279	
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	373.839	474.540	
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	436.393	502.756	
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	498.924	520.711	
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	561.463	551.492	
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	624.010	605.359	
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	687.087	631.010	
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	812.173	746.438	
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	937.258	810.565	
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	1.062.328	841.346	
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	1.187.414	887.518	
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.312.478	1.010.642	

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thể lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)				
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	94.663	251.378	
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	101.581	282.159	
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	107.940	300.114	
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	117.449	323.200	
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	128.751	353.981	
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	142.028	374.502	
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	169.180	418.108	
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	183.034	443.759	
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	210.165	477.105	
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	244.253	515.581	
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	277.747	525.841	
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	345.902	556.622	
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	414.061	584.838	
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	482.183	602.794	
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	550.320	625.880	
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	617.935	661.791	
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	686.056	728.483	
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	753.655	759.264	
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	889.370	897.778	
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	1.025.651	949.080	
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	1.161.387	1.000.381	
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	1.297.124	1.049.118	
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.432.844	1.385.143	

SB.85400 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thể lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)				
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	164.082	294.984	
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	173.259	330.895	
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	181.881	348.851	
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	194.140	377.067	
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	208.820	412.978	
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	226.581	443.759	
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	262.703	477.105	
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	280.481	515.581	
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	316.602	554.057	
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	361.319	600.229	
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	406.042	615.619	
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	495.481	651.530	
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	584.381	682.311	
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	673.819	702.832	
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	763.825	728.483	
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	853.279	774.654	
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	942.703	849.041	
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	1.032.163	884.953	
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	1.211.607	1.043.988	
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	1.389.941	1.133.765	
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	1.568.824	1.177.372	
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	1.748.285	1.405.664	
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.927.167	1.621.131	

SB.85500 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)				
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	413.067	356.546	
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	427.273	400.152	
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	442.040	425.803	
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	461.623	456.584	
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	485.241	502.756	
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	513.109	530.972	
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	571.093	592.533	
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	599.521	625.880	
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	656.922	674.616	
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	728.551	731.048	
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	800.196	746.438	
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	943.449	790.045	
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	1.086.708	828.521	
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	1.229.976	856.737	
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	1.373.773	884.953	
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	1.517.048	938.819	
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	1.660.301	1.031.162	
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	1.803.559	1.074.769	
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	2.090.641	1.269.715	
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	2.375.618	1.377.448	
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	2.663.679	1.431.315	
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	2.950.189	1.705.778	
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	3.237.293	1.967.416	

SB.85600 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thể lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp				
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	76.889	128.254	
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	101.298	128.254	
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	135.130	153.905	
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	168.961	153.905	
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	212.209	164.165	
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	236.640	171.860	
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	270.502	184.686	
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	313.598	189.816	
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	356.695	192.381	
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	399.596	194.946	
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	442.693	202.641	
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	485.790	205.206	
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	539.977	225.727	
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	719.367	241.118	

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHÉ THẢI*Hướng dẫn áp dụng:*

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung chi phí.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bóc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bóc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300\text{m}$) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHẾ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bóc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bóc xếp vật liệu rời, phế thải lên phương tiện vận chuyển				
SB.91111	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		37.458	
SB.91211	- Đất các loại	m ³		45.602	
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		64.214	
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		88.411	
SB.91511	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		62.818	
	Vận chuyển bằng thủ công – 10 mét khởi điểm				
SB.91121	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		20.009	
SB.91221	- Đất các loại	m ³		23.499	
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		20.009	
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		23.499	
SB.91521	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		39.552	
	Vận chuyển bằng thủ công – 10m tiếp theo				
SB.91122	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		2.094	
SB.91222	- Đất các loại	m ³		2.792	
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		2.327	
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		2.792	
SB.91522	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		4.188	

SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật liệu rời, phế thải lên phương tiện vận chuyển				
SB.92111	- Xi măng bao	tấn		69.566	
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		174.030	
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		104.465	
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	100m ²		112.143	
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		147.274	
SB.92611	- Gỗ các loại	m ³		61.655	
SB.92711	- Tre, cây chống	100cây		326.423	
SB.92811	- Ngói các loại	1000v		203.346	
SB.93111	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 50kg	tấn		70.962	
SB.93211	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 100kg	tấn		79.105	
SB.93311	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 200kg	tấn		87.713	
	Vận chuyển bằng thủ công – 10m khởi điểm				
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		20.009	
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		20.009	
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		10.237	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m ²		10.237	
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		21.637	
SB.92621	- Gỗ các loại	m ³		13.494	
SB.92721	- Tre, cây chống	100cây		16.752	
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		24.197	
SB.93121	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	tấn		31.642	
SB.93221	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	tấn		33.271	
SB.93321	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 200\text{kg}$	tấn		34.899	
	Vận chuyển bằng thủ công – 10m tiếp theo				
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		2.094	
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		2.094	
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		1.163	
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m ²		1.163	
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		2.327	
SB.92622	- Gỗ các loại	m ³		1.629	
SB.92722	- Tre, cây chống	100cây		1.861	
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		2.792	
SB.93122	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	tấn		3.955	
SB.93222	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	tấn		4.188	
SB.93322	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 200\text{kg}$	tấn		4.421	

Ghi chú:

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận

chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^\circ$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^\circ$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^\circ$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^\circ$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^\circ$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^\circ$	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẰNG Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m				
SB.94111	- Bểng ô tô 0,5 tấn	m ³			56.524
SB.94211	- Bểng ô tô 2,5 tấn	m ³			26.448
SB.94311	- Bểng ô tô 5 tấn	m ³			20.578
SB.94411	- Bểng ô tô 7 tấn	m ³			18.746
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m				
SB.94511	- Bểng ô tô 0,5 tấn	m ³			34.109
SB.94611	- Bểng ô tô 2,5 tấn	m ³			15.558
SB.94711	- Bểng ô tô 5 tấn	m ³			10.289
SB.94811	- Bểng ô tô 7 tấn	m ³			7.499

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bỏ mặt đường nhựa				
SE.11111	- Chiều dày $\leq 10\text{m}$	m ²		23.266	
SE.11112	- Chiều dày $> 10\text{m}$	m ²		51.185	

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt mặt đường bê tông asphalt				
SE.11211	- Chiều dày lớp cắt $\leq 5\text{cm}$	100m	197.046	490.065	108.542
SE.11212	- Chiều dày lớp cắt $\leq 6\text{cm}$	100m	236.454	556.892	123.344
SE.11213	- Chiều dày lớp cắt $\leq 7\text{cm}$	100m	275.863	640.426	143.078

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DẪM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẬT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mật, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới				
SE.11311	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	454.473	641.270	179.990
SE.11312	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m ²	539.147	656.660	201.848
SE.11313	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m ²	621.961	679.746	239.811
SE.11314	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	663.634	695.137	249.014

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bê tông nhựa bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn				
SE.11321	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.755.920	317.428	139.820
SE.11322	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	2.040.752	348.058	147.087
SE.11323	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	2.391.630	367.549	164.608
SE.11324	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	2.808.463	392.609	186.971

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội				
SE.11331	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.294.011	325.782	142.054
SE.11332	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.495.947	367.549	147.087
SE.11333	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.749.462	384.255	162.373
SE.11334	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	2.047.437	414.885	182.501

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu				
SE.11341	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	21.437.437	289.584	123.799
SE.11342	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	21.594.239	325.782	128.832
SE.11343	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	21.787.709	342.489	141.508
SE.11344	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	22.017.743	367.549	163.871

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa				
SE.11351	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	969.911	306.291	198.820
SE.11352	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.008.054	345.273	213.687
SE.11353	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.052.496	361.980	236.045
SE.11354	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	1.104.396	389.824	272.043

SE.11400 TƯƠI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA ĐÍNH BẮM MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 1,1kg/m²				
	Nhựa pha dầu				
SE.11411	- Thi công bằng thủ công	10m ²	248.832	61.562	8.081
SE.11412	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	248.832	20.521	18.047
	Nhũ tương nhựa				
SE.11413	- Thi công bằng thủ công	10m ²	182.692	48.737	
SE.11414	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	182.692	7.695	18.047

SE.11420 TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 0,5kg/m²				
	Nhựa pha dầu				
SE.11421	- Thi công bằng thủ công	10m ²	135.421	38.476	4.775
SE.11422	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	135.421	12.056	10.635
	Nhũ tương nhựa				
SE.11423	- Thi công bằng thủ công	10m ²	83.042	44.119	
SE.11424	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	83.042	5.130	10.635

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ*Thành phần chi phí:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa trên mặt đường cũ				
	Láng nhựa một lớp 0,7kg/m²				
SE.11511	- Thi công bằng thủ công	10m ²	131.073	30.781	29.204
SE.11512	- Thi công bằng máy	10m ²	131.073	20.521	36.871
	Láng nhựa một lớp 0,9kg/m²				
SE.11513	- Thi công bằng thủ công	10m ²	166.147	35.911	31.133
SE.11514	- Thi công bằng máy	10m ²	166.147	25.651	41.792
	Láng nhựa một lớp 1,1kg/m²				
SE.11515	- Thi công bằng thủ công	10m ²	205.824	51.302	33.060
SE.11516	- Thi công bằng máy	10m ²	205.824	30.781	46.099
	Láng nhựa một lớp 1,5kg/m²				
SE.11517	- Thi công bằng thủ công	10m ²	285.779	69.257	36.917
SE.11518	- Thi công bằng máy	10m ²	285.779	41.554	52.251

SE.11520 LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa trên mặt đường cũ				
	Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m²				
SE.11521	- Thi công bằng thủ công	10m ²	497.863	97.473	47.604
SE.11522	- Thi công bằng máy	10m ²	497.863	58.484	67.324
	Láng nhựa hai lớp 3kg/m²				
SE.11523	- Thi công bằng thủ công	10m ²	586.056	117.994	51.277
SE.11524	- Thi công bằng máy	10m ²	586.056	70.796	73.183

SE.11600 LẤP HỒ SỤP. HỒ SINH LÚN CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hồ, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lấp hồ súp, hồ sinh lún cao su				
SE.11611	- Bề mặt cát	m ³	317.200	143.644	14.470
SE.11612	- Bề mặt đất cấp phối tự nhiên	m ³	98.000	218.032	14.470
SE.11613	- Bề mặt đá 0-4cm	m ³	388.643	243.683	14.470

SE.11700 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BỒ, ĐÁ DẪM 4x6Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bồ, đá dăm 4x6				
	Sửa bằng cát				
SE.11711	- Thi công bằng thủ công	m ³	359.850	171.860	
SE.11712	- Bằng thủ công + máy	m ³	359.850	48.737	55.776
	Sửa bằng đá xô bồ				
SE.11713	- Thi công bằng thủ công	m ³	319.370	164.165	
SE.11714	- Bằng thủ công + máy	m ³	319.370	82.083	71.149
	Sửa bằng đá dăm 4x6				
SE.11715	- Thi công bằng thủ công	m ³	375.738	256.508	
SE.11716	- Bằng thủ công + máy	m ³	375.738	76.952	130.145

SE.11720 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)				
	Thi công bằng thủ công				
SE.11721	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m ³		223.162	
SE.11722	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	m ³		253.943	
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	m ³		302.679	
	Thi công bằng thủ công + máy				
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m ³		89.778	78.087
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	m ³		102.603	89.242
SE.11726	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	m ³		174.425	100.398

SE.11800 BỔ SUNG NẮP RÃNH BÊ TÔNG, NẮP HỔ GA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hổ ga				
SE.11811	- Nắp rãnh bê tông	cái	37.120	25.803	
SE.11812	- Nắp hổ ga	cái	38.532	39.877	

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	62.519	66.692	

SE.21200 THAY THẾ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu				
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	49.737	153.905	
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	100.164	156.470	
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	183.665	159.035	

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp chống gỉ, 2 lớp sơn màu.	m ²	22.353	16.707	

SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ**SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21411	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m ²	1.967	177.927	27.711

SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn				
	Vải sợi cacbon				
SE.21421	- Lớp đầu	m ²	10.521	97.735	
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m ²	10.521	93.836	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vải sợi thủy tinh				
SE.21423	- Lớp đầu	m ²	16.968	97.735	
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m ²	16.968	93.836	

Ghi chú: Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m ²	1.481	140.495	61.261

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m ²	23.998	292.690	50.450

Ghi chú: Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE. 30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐỀN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE .31110 TẨY XÓA VẠCH SƠN ĐỎ NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn đỏ nhiệt bằng máy	m ²	4	4.617	17.088

SE.31200 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐỎ NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đỏ nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn đỏ nhiệt phản quang				
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1 mm	m ²	97.184	25.617	49.169
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5 mm	m ²	124.548	28.958	57.291
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2 mm	m ²	157.063	32.021	65.062

SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dải phân cách, dán màng phản quang đầu dải phân cách				
SE.31310	- Sơn mới dải phân cách	m ²	31.947	61.258	
SE.31320	- Sơn lại dải phân cách	m ²	26.509	72.396	
SE.31330	- Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m ²	220.000	111.378	

SE.31400 SƠN BIỂN BÁO VÀ CỘT BIỂN BÁO BẰNG THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép				
SE.31410	- Sơn 2 nước	m ²	11.848	28.216	
SE.31420	- Sơn 3 nước	m ²	16.291	41.041	

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn cọc H, cột Km bằng bê tông				
SE.31510	- Cọc H	m ²	58.661	66.692	
SE.31520	- Cột Km	m ²	58.661	107.733	

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m ²	65.615	51.302	

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m ²	44.546	110.298	

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		11.729	

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32121	Nắn sửa cột km	cột		23.457	

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIỂN BÁO*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biển bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		42.223	

SE.33100 THAY THẾ CỘT BIỂN BÁO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33110	Thay thế cột biển báo	cột	287.068	236.916	

SE.33200 THAY THỂ BIỂN BÁO*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33210	Thay thế biển báo	cái	450.000	23.457	

SE.33300 THAY THỂ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	162.750	112.864	

SE.33400 THAY THỂ TẮM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	26.512	12.825	

SE.33500 THAY THỂ TRỤ DẪO*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dẽo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dẽo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33510	Thay thế trụ dẽo	trụ	130.720	10.260	

SE.33600 THAY THỂ MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	41.014	5.130	

SE.33700 THAY THỂ VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dầu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế viên phản quang				
SE.33710	- Mặt bê tông nhựa	viên	83.992	14.108	3.419
SE.33720	- Mặt bê tông xi măng	viên	75.866	14.877	3.419

SE.33800 THAY THỂ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DÀI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dài phân cách	cái	25.125	384.762	

SE.33900 THAY THỂ ỐNG THÉP D50, TẤM SÓNG DÀI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m, 1tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33910	Thay thế ống thép d50m	m	30.640	51.302	
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	tấm	144.208	384.762	

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1modul

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay module đèn tín hiệu giao thông				
SE.35110	- Bảng thủ công	modul	975.000	215.467	
SE.35120	- Bảng xe nâng	modul	975.000	215.467	312.640

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông				
SE.35210	- Bảng thủ công	m	35.119	8.978	
SE.35220	- Bảng xe nâng	m	35.119	7.182	20.843

SE.35300 THAY THỂ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35310	Thay thế tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tủ	33.800.000	461.620	

SE.35400 THAY THỂ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, Giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35410	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	vỏ tủ	409.100	355.454	

SE.35500 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE. 35510 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35510	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	3.909.000	323.200	

SE. 35520 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CẦN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35520	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có cần vườn dừng cản trực ô tô	cột	3.909.000	451.454	552.999

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CẦN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có cần vườn dừng cản trực ô tô				
SE.35531	- Chiều dài cần vườn $\leq 5m$	cột	13.818.000	505.321	1.441.314
SE.35532	- Chiều dài cần vườn $> 5m$	cột	13.818.000	628.445	1.441.314

SE.35600 THAY THỂ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35620	Thay thể cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	10.050.000	1.410.794	42.538

SE.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT**SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.
- Đặt đường, giạt nâng đường các đợt.
- Thu hồi vật liệu vận chuyển về ga.

SE.41000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M**SE.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT GỖ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khổ 1,00m tà vẹt gỗ				
	Tà vẹt gỗ đệm sắt ray P43-33				
SE.41111A	- Ray P43	100m	70.380.150	18.302.256	
SE.41111B	- Ray P33	100m	61.224.600	18.302.256	
	Tà vẹt gỗ không đệm sắt, Ray P33-30				
SE.41121A	- Ray P33	100m	58.982.445	14.568.295	
SE.41121B	- Ray P30	100m	58.982.445	14.568.295	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tà vệt gỗ không đệm sắt, Ray P26-25-24				
SE.41122A	- Ray P26	100m	49.053.045	13.799.784	
SE.41122B	- Ray P25	100m	49.053.045	13.799.784	
SE.41122C	- Ray P24	100m	47.424.945	13.799.784	

SE.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khổ 1,00m tà vệt sắt Ray P26-25-24				
SE.41211A	- Ray P26	100m	50.916.315	10.469.570	
SE.41211B	- Ray P25	100m	50.916.315	10.469.570	
SE.41211C	- Ray P24	100m	49.288.215	10.469.570	

SE.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khổ 1,00m tà vệt bê tông				
SE.41311	Ray P43	100m	129.774.645	34.719.432	
SE.41312	Ray P38	100m	128.769.645	34.385.297	

SE.42000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,435M**SE.42100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khổ rộng 1,435m, tà vệt gỗ đệm sắt, Ray P43-33				
SE.42111A	- Ray P43	100m	72.160.005	23.731.953	
SE.42111B	- Ray P33	100m	63.004.455	23.731.953	

SE.43000 ĐẶT ĐƯỜNG LỒNG**SE.43100 ĐẶT ĐƯỜNG LỒNG, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường lồng, tà vẹt gỗ đệm sắt, Ray P43-33				
SE.43111A	- Ray P43	100m	69.711.825	30.108.366	
SE.43111B	- Ray P33	100m	60.556.275	30.108.366	

SE.44000 SỬA CHỮA CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT**SE.44100 LẮP THANH GIẰNG CỰ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M***Thành phần công việc:*

- Lắp thanh giằng cự ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thanh giằng				
SE.44110	- Loại 5 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	14.000.000	8.882.427	
SE.44120	- Loại 3 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	8.400.000	5.318.319	

SE.44200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XÔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: đồng/1km có phòng xô

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thiết bị phòng xô				
SE.44210	- Dốc $\leq 5\%$ 2 chiều	1km	58.739.200	8.325.535	
SE.44220	- Dốc $> 5\%$ 1 chiều	1km	101.478.400	13.337.563	
SE.44230	- Tàu hãm trước ga 1 chiều	1km	50.739.200	6.654.859	
SE.44240	- Phòng xô cho 1 bộ ghi	1km	1.134.240	334.135	

SE.44300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt các loại

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.44310	Lắp giá ray dự phòng	1km	5.097.800	334.135	

SE.44400 ĐẶT CÁC LOẠI GHI*Thành phần công việc:*

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

SE.44410 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,00m				
SE.44411	- Tg1/10 dài 21,414m	bộ	6.256.125	20.326.558	
SE.44412	- Tg1/10 dài 24,00m	bộ	5.643.075	20.326.558	
SE.44413	- Tg1/9 dài 22,312m	bộ	5.432.025	20.326.558	

SE.44420 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M**SE.44430 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LÔNG RAY P43, P38**

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m				
SE.44421	- Đặt ghi đường 1,435m Ray P43 Tg1/10 dài 34,41m	bộ	7.882.215	21.858.011	
	Đặt ghi đường lông P43-38				
SE.44431	- Tg1/10 dài 24,552m	bộ	6.623.955	27.204.174	
SE.44432	- Tg1/9 dài 24,552m	bộ	6.693.300	27.204.174	

PHỤ BẢN: SỐ LƯỢNG - CHIỀU DÀI TÀ VỆT CHO CÁC LOẠI GHI

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/10 dài 21,006m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P38 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/10 dài 31,414m
1	2,00	5	5	5	5	5	-
2	2,10	9	11	9	9	9	-
3	2,30	12	8	6	12	6	-
4	2,50	5	5	6	5	6	-
5	2,60	-	-	-	-	-	12
6	2,70	5	6	6	5	6	-
7	2,75	-	-	-	-	-	8
8	2,90	4	3	4	4	4	10
9	3,05	-	-	-	-	-	5
10	3,10	3	3	3	3	3	-
11	3,20	-	-	-	-	-	5
12	3,30	3	3	4	3	4	-
13	3,35	-	-	-	-	-	3
14	3,50	5	3	4	5	4	4
15	3,60	-	2	-	-	-	-
16	3,65	-	2	2	-	2	3
17	3,70	3	-	-	3	-	-
18	3,80	-	-	-	-	-	3
19	3,90	3	-	-	3	-	-
20	3,95	-	-	-	-	-	5
21	4,10	-	-	-	-	-	3
22	4,14	-	-	-	-	-	-
23	4,25	-	-	-	-	-	2
24	4,40	-	-	-	-	-	3

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/10 dài 21,006m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P38 tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 tg 1/10 dài 31,414m
25	4,41	-	-	-	-	-	-
26	4,55	-	-	-	-	-	3
27	4,59	-	-	-	-	-	-
28	4,70	-	-	-	-	-	3
29	4,83	-	-	-	-	-	3
Tổng số tà vẹt:		57	51	19	37	19	75

SE.45000 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT*Thành phần công việc:*

Xúc đá, xăm chèn đá, làm băng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

SE.45100 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm nền đá ba lát đường				
SE.45111	- Tà vẹt gỗ, đường 1m	m ³	278.239	251.378	
SE.45112	- Tà vẹt gỗ, đường 1,435m	m ³	278.239	259.073	
SE.45121	- Tà vẹt sắt	m ³	278.239	282.159	
SE.45131	- Tà vẹt bê tông	m ³	278.239	264.203	

SE.45200 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm nền đá ba lát ghi				
SE.45210	- Ghi đường 1,00m	m ³	278.239	282.159	
SE.45220	- Ghi đường 1,435m	m ³	278.239	307.810	

SE.46000 SỬA CHỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU**SE.46100 TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.46110	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	cái	250.278	76.952	

SE.46200 LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m.

- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

- Nếu vận chuyển cột >1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo đơn giá nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các đơn giá lắp đặt tương ứng.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu bằng thủ công				
SE.46211	- Cột thông tin, tín hiệu (6m-9,5m)	cột	648.178	1.954.591	
SE.46221	- Cột đánh dấu 1,2m	cột	1.222.100	243.683	

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công				
SF.11111	- Đất	m³		104.697	
SF.11112	- Đá	m³		197.762	

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100 m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng máy				
SF.11121	- Đất	100 m³		1.719.365	999.405
SF.11122	- Đá	100 m³		2.947.815	1.633.303

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫn cỏ lề, dẫn đến tận góc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bạt lề đường dẫn cỏ lề đường				
SF.11211	- Bạt lề đường	10 m²		55.839	
SF.11212	- Dẫn cỏ lề đường	10 m²		48.859	

SF.11310 ĐẤP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dây cở, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vổ mái taluy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.11311	Đấp phụ nền, lề đường	m ³	69.825	361.278	18.592

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bổ sung đá mái taluy				
SF.11411	- Không chít mạch	m ³	318.303	267.142	
SF.11412	- Có chít mạch	m ³	373.526	356.189	

SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG (40x40) CM MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.11511	Thay thế tấm bê tông 40x40 cm mái taluy	tấm	294.236	22.060	

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100 m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng khe co dẫn mặt đường bê tông xi măng				
SF.12111	- Chiều dày mặt đường 20cm	m	43.470	61.562	26.736
SF.12112	- Chiều dày mặt đường 25cm	m	53.865	82.083	40.105

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NÚT NHỎ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100 m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ				
SF.12121	- Chiều dày mặt đường 20cm	m	10.395	94.908	
SF.12122	- Chiều dày mặt đường 25cm	m	12.285	128.254	

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m ²		84.445	

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sàn công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m ²		100.865	

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		11.729	

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DÀM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		20.521	

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DẦM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		10.260	

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	1.925	100.865	

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mỗi hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21211	Bảo dưỡng khe co dẫn thép	m	28.240	94.672	34.048

SF.21220 SIẾT GIẪNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kể cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21221	Siết giằng gió, bu lông cầu thép - Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bộ lỏng	bộ		309.075	
SF.21222	- Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		5.569	

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21231	Bôi mỡ gối cầu - Gối kê	cái	6.300	70.371	
SF.21232	- Gối dàn, gối treo	cái	31.500	117.285	

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐỀN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.31100 VỆ SINH MẶT BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m ²		9.383	

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LƯỢN SÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	2.310	185.310	

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	tấm		7.037	

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		51.605	

SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ DÈO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ dèo, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31510	Nắn sửa, vệ sinh trụ dèo	trụ		9.383	

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông				
SF.31610	- Vỏ tủ	tủ		15.390	
SF.31620	- Trong tủ	tủ		117.994	

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông				
SF.31710	- Bể rửa thủ công	đèn		14.778	
SF.31720	- Bể rửa xe nâng	đèn		29.790	47.640

SF.31800 CẮN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bảo, lốc xoáy làm xoay đèn)				
SF.31810	- Bể rửa thủ công (chiều cao ≤3m)	đèn		53.867	
SF.31820	- Bể rửa thủ công (chiều cao >3m)	đèn		58.997	163.764

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
	Vật liệu		
1	Bàn chải sắt	cái	4.500
2	Bản đệm	cái	45.000
3	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
4	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
5	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
6	Bao tải	m2	5.000
7	Bê tông nhựa nguội	tấn	1.430.000
8	Bê tông nhựa nóng	tấn	1.430.000
9	Biển báo	Cái	450.000
10	Bông khoáng	m3	560.000
11	Bông khoáng dày 40mm	m3	560.000
12	Bông thủy tinh dày 25mm	m3	560.000
13	Bông thủy tinh dày 50mm	m3	560.000
14	Bột bả	kg	9.200
15	Bột đá	kg	545
16	Bột màu	kg	54.545
17	Bu lông	bộ	6.000
18	Bu lông + ròng đen	cái	5.000
19	Bu lông M12	cái	2.500
20	Bu lông M18x26	bộ	3.615
21	Bu lông M20x30	bộ	5.022
22	Bu lông M20x80	cái	7.950
23	Cáp ngầm	km	10.000.000
24	Cát	m3	250.000
25	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3	250.000
26	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	250.000
27	Cát vàng	kg	172

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
28	Cát vàng ML >2,0	m3	250.000
29	Chổi cáp	cái	5.000
30	Cọc + bu lông cọc	cái	5.000
31	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	bộ	131.818
32	Cồn 90	lít	30.000
33	Cồn rửa	kg	20.091
34	Cột bê tông cao 6m	cột	43.500
35	Cột bê tông đánh dấu 1,2m	cột	35.000
36	Cột biển báo	Cái	35.000
37	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	1.000.000
38	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vươn	cột	1.000.000
39	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vươn	cột	1.000.000
40	Cột mốc, biển báo	cái	35.000
41	Củ đun	kg	500
42	Đá 0,5x1	m3	236.364
43	Đá 0-4cm	m3	236.364
44	Đá 1x2	m3	236.364
45	Đá 2x4	m3	209.091
46	Đá 4x6	m3	190.909
47	Đá 6x8	m3	190.909
48	Đá cẩm thạch tiết diện < 0,5m2	m2	500.000
49	Đá cẩm thạch tiết diện <= 0,16m2	m2	500.000
50	Đá cẩm thạch tiết diện <= 0,25m2	m2	500.000
51	Đá cắt	viên	27.272
52	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	2.000
53	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	6.500
54	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	7.273
55	Đá dăm chèn	m3	190.909
56	Đá hoa cương tiết diện < 0,50m2	m2	500.000
57	Đá hoa cương tiết diện <=0,16m2	m2	500.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
58	Đá hoa cương tiết diện $\leq 0,25m^2$	m ²	500.000
59	Đá hộc	m ³	153.000
60	Đá mài	viên	13.200
61	Đá mặt	m ³	200.000
62	Đá mặt 0,015-1	m ³	200.000
63	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
64	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	763.000
65	Đá xanh miềng	m ³	250.000
66	Đá xô bồ	m ³	118.182
67	Đất cấp phối tự nhiên	m ³	49.000
68	Đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên	m ³	70.000
69	Dầu bóng	kg	35.000
70	Dầu DO	lít	22.600
71	Dầu hỏa	lít	21.345
72	Dây cáp điện	m	20.040
73	Dây thép	kg	16.000
74	Dây thép buộc	kg	16.000
75	Dây thép D1mm	kg	16.000
76	Dây thép D4mm	kg	16.000
77	Đệm cao su	cái	3.000
78	Đinh	kg	21.500
79	Đinh 6cm	kg	21.500
80	Đinh các loại	kg	21.500
81	Đinh Crampong	cái	2.000
82	Đinh ghim	cái	180
83	Dung dịch chống thấm	kg	19.636
84	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	53.000
85	Fibrô XM	m ²	17.727
86	Fibrô XM úp nóc	m	18.519
87	Foocmica	m ²	50.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
88	Gạch AAC (10x10x60)cm	viên	7.273
89	Gạch AAC (10x20x60)cm	viên	14.545
90	Gạch AAC (10x30x60)cm	viên	21.818
91	Gạch AAC (12,5x10x60)cm	viên	9.091
92	Gạch AAC (12,5x20x60)cm	viên	18.181
93	Gạch AAC (12,5x30x60)cm	viên	27.272
94	Gạch AAC (15x10x60)cm	viên	10.909
95	Gạch AAC (15x20x60)cm	viên	21.818
96	Gạch AAC (15x30x60)cm	viên	32.726
97	Gạch AAC (17,5x10x60)cm	viên	12.727
98	Gạch AAC (17,5x20x60)cm	viên	25.454
99	Gạch AAC (17,5x30x60)cm	viên	38.181
100	Gạch AAC (20x20x60)cm	viên	29.090
101	Gạch AAC (20x30x60)cm	viên	43.635
102	Gạch AAC (25x10x60)cm	viên	18.181
103	Gạch AAC (25x20x60)cm	viên	36.363
104	Gạch AAC (25x30x60)cm	viên	54.544
105	Gạch AAC (7,5x10x60)cm	viên	5.454
106	Gạch AAC (7,5x20x60)cm	viên	10.909
107	Gạch AAC (7,5x30x60)cm	viên	16.363
108	Gạch bê tông (10,5x13x22)cm	viên	4.232
109	Gạch bê tông (10,5x6x22)cm	viên	1.952
110	Gạch bê tông (10x13x39)cm	viên	7.153
111	Gạch bê tông (10x15x39)cm	viên	8.240
112	Gạch bê tông (10x19x39)cm	viên	5.455
113	Gạch bê tông (10x20x40)cm	viên	3.910
114	Gạch bê tông (10x6x21)cm	viên	1.775
115	Gạch bê tông (11,5x19x24)cm	viên	3.099
116	Gạch bê tông (11,5x9x24)cm	viên	1.468
117	Gạch bê tông (12x13x39)cm	viên	8.592

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
118	Gạch bê tông (12x19x39)cm	viên	5.533
119	Gạch bê tông (13x15x39)cm	viên	10.756
120	Gạch bê tông (14x13x39)cm	viên	9.994
121	Gạch bê tông (15x13x39)cm	viên	10.756
122	Gạch bê tông (15x15x39)cm	viên	12.360
123	Gạch bê tông (15x19x39)cm	viên	6.818
124	Gạch bê tông (15x20x30)cm	viên	4.400
125	Gạch bê tông (15x20x40)cm	viên	5.860
126	Gạch bê tông (17x13x39)cm	viên	12.147
127	Gạch bê tông (17x15x39)cm	viên	13.951
128	Gạch bê tông (19x19x39)cm	viên	9.091
129	Gạch bê tông (20x13x39)cm	viên	14.233
130	Gạch bê tông (20x15x39)cm	viên	16.578
131	Gạch bê tông (20x20x40)cm	viên	7.820
132	Gạch bê tông (8x13x39)cm	viên	5.705
133	Gạch bê tông (9,5x6x20)cm	viên	1.607
134	Gạch bê tông (9x15x39)cm	viên	7.416
135	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm	viên	9.943
136	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm	viên	5.733
137	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm	viên	11.466
138	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm	viên	10.695
139	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm	viên	22.329
140	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm	viên	6.332
141	Gạch chịu lửa	kg	5.000
142	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.500
143	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.500
144	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.500
145	Gạch đất sét nung (4,5x9x19)cm	viên	909
146	Gạch đất sét nung (4x8x19)cm	viên	882
147	Gạch đất sét nung (5x10x20)cm	viên	1.091

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
148	Gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm	viên	1.370
149	Gạch đất sét nung (6x10,5x22)cm	viên	1.370
150	Gạch lá dừa	m2	9.682
151	Gạch lát tiết diện $\leq 0,023\text{m}^2$	m2	82.730
152	Gạch lát tiết diện $\leq 0,04\text{m}^2$	m2	82.730
153	Gạch lát tiết diện $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	84.550
154	Gạch lát tiết diện $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	101.640
155	Gạch lát tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	101.640
156	Gạch lát tiết diện $\leq 0,25\text{m}^2$	m2	108.730
157	Gạch lát tiết diện $\leq 0,27\text{m}^2$	m2	108.730
158	Gạch lát tiết diện $\leq 0,36\text{m}^2$	m2	115.820
159	Gạch lát tiết diện $\leq 0,54\text{m}^2$	m2	159.090
160	Gạch ống (10x10x20)cm	viên	1.100
161	Gạch ống (8x8x19)cm	viên	805
162	Gạch ống (9x9x19)cm	viên	868
163	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,023\text{m}^2$	m2	82.730
164	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,036\text{m}^2$	m2	82.730
165	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,045\text{m}^2$	m2	80.360
166	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,048\text{m}^2$	m2	80.360
167	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,05\text{m}^2$	m2	84.550
168	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	84.550
169	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,075\text{m}^2$	m2	84.550
170	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,08\text{m}^2$	m2	84.550
171	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	101.640
172	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	101.640
173	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,25\text{m}^2$	m2	108.730
174	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,36\text{m}^2$	m2	115.820
175	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,40\text{m}^2$	m2	115.820
176	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,54\text{m}^2$	m2	159.090
177	Gạch rỗng 6 lỗ (10x13,5x22)cm	viên	1.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
178	Gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22)cm	viên	1.500
179	Gạch rỗng 6 lỗ (8,5x13x20)cm	viên	1.260
180	Gạch silicát (6,5x12x25)cm	viên	1.364
181	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
182	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
183	Gạch vi	m2	60.000
184	Gạch xi măng	m2	16.800
185	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m2	89.090
186	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m2	131.820
187	Gas	kg	21.212
188	Ghi và phụ kiện	bộ	200.000
189	Giấy dầu	m2	5.000
190	Giấy ráp	m2	12.727
191	Giấy ráp mịn	m2	12.727
192	Giấy ráp thô	m2	12.727
193	Gỗ	m3	3.000.000
194	Gỗ chống	m3	2.035.000
195	Gỗ đà nẹp	m3	2.035.000
196	Gỗ dán (ván ép)	m2	33.257
197	Gỗ kê, sàn công tác	m3	2.035.000
198	Gỗ làm khe co giãn	m3	2.035.000
199	Gỗ nẹp	m	2.000
200	Gỗ phòng xô 100x100x700	thanh	17.500
201	Gỗ thanh (120x120x1700)mm	m3	3.000.000
202	Gỗ ván	m3	3.000.000
203	Gỗ ván dày 3cm	m3	3.000.000
204	Gỗ xẻ	m3	3.000.000
205	Keo Bituminuos	kg	100.000
206	Keo dán	kg	100.900
207	Keo Megapoxy	kg	100.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
208	Kính	m2	88.000
209	Lập lách	đôi	50.000
210	Li tô 3x3cm	m	4.500
211	Lưỡi cắt bê tông	cái	45.000
212	Lưỡi cắt bê tông loại D356mm	cái	45.000
213	Lưới thép 10x10	m2	21.600
214	Ma tít	kg	9.200
215	Ma tít gắn kính	kg	5.800
216	Màng phản quang	m2	200.000
217	Mắt phản quang	cái	40.814
218	Mỡ bò	kg	26.000
219	Móc sắt	cái	250
220	Móc sắt dẹt	cái	350
221	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
222	Mũi khoan D12mm	cái	9.500
223	Mũi khoan D16mm	cái	19.000
224	Mũi khoan f24mm	cái	50.000
225	Mũi khoan hợp kim D24mm	cái	65.000
226	Mũi khoan hợp kim D80mm	cái	300.000
227	Nắp rãnh bê tông, hố ga	cái	35.000
228	Nẹp gỗ	m	1.636
229	Ngăn phòng xô	cái	25.000
230	Ngói 13v/m2	viên	9.500
231	Ngói 22v/m2	viên	8.345
232	Nhũ tương gốc axit loại 60%	kg	15.100
233	Nhựa bitum số 4	kg	19.773
234	Nhựa đặc	kg	19.773
235	Nhựa dán	kg	100.900
236	Nhựa đường	kg	19.773
237	Ni lông tự co	m2	15.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
238	Nước	lít	10
239	Nước	m3	10.000
240	Ô xy	chai	80.000
241	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
242	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
243	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
244	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
245	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
246	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
247	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
248	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
249	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
250	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600
251	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
252	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
253	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
254	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
255	Ống nhựa D100mm	m	213.300
256	Ống nhựa D150mm	m	450.500
257	Ống nhựa D60mm	m	31.900
258	Ống thép D50mm	m	26.255
259	Phần talic	kg	5.000
260	Phèn chua	kg	9.091
261	Phụ gia dẻo hóa PC40	kg	16.929
262	Phụ gia poly PC40	kg	33.000
263	Phụ gia siêu dẻo PC40	kg	30.000
264	Phụ gia Sika	kg	25.000
265	Que hàn	kg	25.000
266	Ray dự phòng	thanh	2.455.000
267	Ray P24	m	301.100

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
268	Ray P25	m	313.600
269	Ray P26	m	326.200
270	Ray P30	m	403.700
271	Ray P33	m	444.000
272	Ray P38	m	525.100
273	Ray P43	m	594.200
274	Sắt chữ U	cái	3.000
275	Sắt đệm gót cóc	cái	2.000
276	Sơn	kg	57.940
277	Sơn Bara Fe RS	kg	351.682
278	Sơn cách nhiệt	kg	93.818
279	Sơn chống rỉ	kg	351.682
280	Sơn chống rỉ mau khô	kg	41.818
281	Sơn dẻo nhiệt	kg	22.800
282	Sơn lót	kg	114.045
283	Sơn lót (kẽ đường bằng công nghệ sơn nóng)	kg	77.000
284	Sơn lót ngoại thất	lít	183.379
285	Sơn lót nội thất	lít	82.606
286	Sơn màu	kg	57.940
287	Sơn phủ	kg	57.940
288	Sơn phủ ngoại thất	lít	116.912
289	Sơn phủ nội thất	lít	53.570
290	Sơn sắt thép	kg	351.682
291	Sơn silicát	kg	57.708
292	Tà Vệt	cái	85.000
293	Tà vệt gỗ	thanh	103.950
294	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	13.065
295	Tấm chống chói	tấm	25.000
296	Tấm nhựa	m2	117.576
297	Tấm nhựa+khung xương	m2	25.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
298	Tấm thạch cao 9mm	m2	31.602
299	Tấm tôn lượn sóng 3x47x4120mm	tấm	108.761
300	Tăng đơ M12	cái	12.500
301	Thanh giằng sắt 25 và phụ kiện (đường 1m)	bộ	35.000
302	Thép dãn giáo	kg	20.427
303	Thép hình	kg	20.427
304	Thép làm biện pháp	kg	20.427
305	Thép mạ kẽm C14	m	10.000
306	Thép mạ kẽm U25	m	20.000
307	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000
308	Thép tấm	kg	20.427
309	Thép tròn D<=10mm	kg	18.974
310	Thép tròn D<=18mm	kg	18.878
311	Thép tròn D>10mm	kg	18.815
312	Thép tròn D>18mm	kg	18.980
313	Thép tròn fi 18	kg	18.878
314	Thép tròn fi 6	kg	19.620
315	Tiren + Ecu 6	bộ	4.000
316	Tôn múi	m2	66.695
317	Tôn úp nóc	m	36.818
318	Trụ (BT đúc sẵn) 150x320x720	cái	56.100
319	Trụ dèo	trụ	128.000
320	Trụ, cột bê tông	cái	25.000
321	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
322	Vải sợi cacbon	m2	10.000
323	Vải sợi thủy tinh	m2	16.000
324	Ván ép	m2	15.000
325	Vecni	kg	35.000
326	Viên phản quang	viên	18.182
327	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	409.091

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
328	Vôi cục	kg	2.000
329	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
330	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
331	Vữa Samốt	kg	2.727
332	Xi măng PC40	kg	1.382
333	Xi măng PCB30	kg	1.350
334	Xi măng PCB40	kg	1.382
335	Xi măng trắng	kg	4.091
	Nhân công		
1	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm I	công	202.464
2	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm I	công	221.400
3	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm I	công	240.336
4	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm II	công	213.713
5	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm II	công	233.700
6	Nhân công bậc 3,7/7 nhóm II	công	241.695
7	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	253.688
8	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm II	công	275.981
9	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	246.000
10	Thợ lặn cấp I	công	527.000
	Máy thi công		
1	Máy ủi - công suất: 110 cv	ca	2.049.734
2	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	374.074
3	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 8,5 t ÷ 9 t	ca	1.115.681
4	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 10 t	ca	1.249.655
5	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	ca	1.552.451
6	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 16 t	ca	2.164.649
7	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 10 t	ca	2.183.141
8	Tời điện - sức kéo: 5,0 t	ca	297.338
9	Pa lăng xích - sức nâng: 3 t	ca	232.729
10	Kích nâng - sức nâng: 100 t	ca	287.239

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
11	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	ca	1.623.267
12	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	296.787
13	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	271.415
14	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 cv	ca	3.272.035
15	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	342.844
16	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	911.376
17	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	ca	352.382
18	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 0,5 t	ca	492.027
19	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2 t	ca	754.449
20	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 t	ca	812.229
21	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 5 t	ca	1.177.606
22	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 t	ca	1.437.462
23	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 t	ca	1.685.079
24	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³	ca	1.232.887
25	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 120 m ³ /h	ca	679.821
26	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 240 m ³ /h	ca	1.095.706
27	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 360 m ³ /h	ca	1.326.535
28	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 600 m ³ /h	ca	1.794.720
29	Sà lan - trọng tải: 200 t	ca	542.108
30	Sà lan - trọng tải: 400 t	ca	891.221
31	Ca nô - công suất: 90 cv	ca	1.536.760
32	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 cv	ca	5.893.352
33	Máy bơm vữa - năng suất: 9 m ³ /h	ca	567.940
34	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	253.516
35	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	ca	66.233
36	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	ca	14.872
37	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,85 kW	ca	16.475
38	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca	33.851
39	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,5 kW	ca	26.287
40	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	27.252

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
41	Máy cắt bê tông - công suất: 12 cv (MCD 218)	ca	513.404
42	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	257.643
43	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 3,0 m3/ph	ca	21.147
44	Máy mài - công suất: 1,0 kW	ca	7.182
45	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	18.228
46	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	376.603
47	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h	ca	277.049
48	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	ca	145.377

MỤC LỤC

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
	CHƯƠNG I - CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	6
SA.10000	Công tác phá dỡ các bộ phận, kết cấu công trình	7
SA.11000	Phá dỡ các bộ phận, kết cấu công trình bằng thủ công	7
SA.11100	Phá dỡ móng các loại	7
SA.11210	Phá dỡ nền gạch	7
SA.11220	Phá dỡ nền bê tông	8
SA.11300	Phá dỡ tường	8
SA.11310	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép	8
SA.11320	Phá dỡ tường bê tông cốt thép	8
SA.11330	Phá dỡ tường xây gạch các loại	9
SA.11340	Phá dỡ tường đá các loại	9
SA.11400	Phá dỡ xà dầm, giằng cột, trụ, sàn mái	9
SA.11510	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy	9
SA.11520	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng	10
SA.11600	Phá lớp vữa trát	10
SA.11700	Phá dỡ hàng rào	10
SA.11800	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ	11
SA.11900	Cạo ri kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông	11
SA.12100	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy	11
SA.20000	Công tác tháo dỡ các bộ phận, kết cấu công trình	12
SA.21200	Tháo dỡ cầu thang gỗ, vách ngăn các loại	12
SA.21300	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh	13
SA.21500	Tháo dỡ cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	14
SA.21600	Tháo dỡ kết cấu thép	14
SA.21800	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu	16
SA.30000	Công tác đục, khoan tạo lỗ, cắt để sửa chữa, gia cố các kết cấu công trình xây dựng	17
SA.32100	Cắt tường bê tông bằng máy	21
SA.34000	Khoan, doa lỗ sắt thép	22
SA.34110	Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan φ 14-27mm	22
SA.34200	Doa lỗ sắt thép	22

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SA.40000	Công tác làm sạch các kết cấu công trình xây dựng	23
SA.41000	Đục tẩy bề mặt bê tông các kết cấu	23
SA.41100	Đục tẩy bề mặt tường, cột, dầm, trần, sàn bê tông	23
SA.41200	Tẩy rỉ kết cấu thép	23
SA.50000	Các công tác phá dỡ, tháo dỡ kết cấu khác	23
SA.51000	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống	23
	CHƯƠNG II - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	24
SB.10000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây đá	24
SB.11000	Xây đá học	24
SB.11100	Xây móng	24
SB.11200	Xây tường thẳng	25
SB.11300	Xây tường trụ bin, tường cong nghiêng vắn vỏ đồ	26
SB.11400	Xây mố, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu	27
SB.11500	Xây mặt bằng, mái dốc	28
SB.11600	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc	29
SB.11700	Xây cống và các bộ phận kết cấu phức tạp khác	30
SB.12000	Xây đá xanh miếng (10x20x30)cm	30
SB.13000	Xây đá chẻ	32
SB.13100	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm	32
SB.13200	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm	32
SB.13300	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm	32
SB.13500	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25) cm	33
SB.13600	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm	34
SB.13700	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm	34
SB.20000	Công tác sửa chữa xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC); gạch bê tông bọt, khí không chưng áp	35
SB.21000	Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa xây bê tông nhẹ	35
SB.22000	Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa thông thường	42
SB.23000	Xây gạch bê tông bọt, khí không chưng áp bằng vữa xây bê tông nhẹ	52
SB.24000	Xây gạch bê tông bọt, khí không chưng áp bằng vữa thông thường	54
SB.30000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây gạch khác	57
SB.31000	Xây gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm	57

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SB.31100	Xây móng	57
SB.31200	Xây tường thẳng	58
SB.31300	Xây cột, trụ	59
SB.31400	Xây tường cong nghiêng vắn vỏ đồ	59
SB.31500	Xây cống	60
SB.31600	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác	60
SB.32000	Xây gạch đất nung (5x10x20) cm; (4,5x9x19) cm; (4x8x19) cm	61
SB.33000	Xây gạch ống, gạch rỗng 6 lỗ	67
SB.34000	Xây gạch bê tông, gạch silicát, gạch thông gió, gạch chịu lửa	71
SB.35100	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm	81
SB.36100	Xây tường thông gió	81
SB.37110	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	82
SB.40000	Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu bê tông	83
SB.41000	Công tác đổ bê tông gia cố các kết cấu công trình	83
SB.41100	Bê tông lót móng, bê tông móng, nền, bề mặt	83
SB.41200	Bê tông tường, cột	88
SB.41300	Bê tông xà dầm, giằng, bê tông sàn mái	91
SB.41400	Bê tông lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, cầu thang	92
SB.41500	Bê tông mặt đường	93
SB.41600	Bê tông mái bờ kênh mương	94
SB.41700	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông	95
SB.41800	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cấu kiện bê tông bằng máy phun áp lực	96
SB.42000	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép	98
SB.43000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ cho bê tông đổ tại chỗ	101
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	103
SB.50000	Công tác gia cố kết cấu thép	103
SB.51000	Gia công kết cấu thép để gia cố	103
SB.51100	Gia công cột, giằng cột bằng thép để gia cố	103
SB.51200	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	104
SB.51300	Hàn gia cố bản mã tại cột	104
SB.51400	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	104
SB.51500	Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	104

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SB.52100	Gia cố kết cấu thép	105
SB.53100	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	105
SB.61300	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang	107
SB.61400	Trát xà dầm, trần	108
SB.61500	Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ	108
SB.61600	Trát sênô, mái hắt, lam ngang	109
SB.61700	Trát vẩy tường chống văng	109
SB.61800	Phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông; trát vữa xi măng cát vàng vào kết cấu bê tông	109
SB.62110	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa bê tông nhẹ	110
SB.62120	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường	111
SB.62500	Trát đá rửa tường, trụ, cột, thành ô văng, sênô, lan can, diềm chắn nắng	113
SB.63000	Công tác láng vữa	113
SB.63100	Láng nền, sàn không đánh màu	113
SB.64000	Công tác ốp gạch, đá	115
SB.65000	Công tác lát gạch, đá	118
SB.65100	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm	118
SB.65200	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm	118
SB.65300	Lát nền sàn	119
SB.65400	Lát gạch xi măng, gạch lá dừa	121
SB.65500	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè	121
SB.65600	Lát đá cẩm thạch, hoa cương	121
SB.65700	Lát gạch chống nóng	123
SB.65800	Lát gạch vỉ	123
SB.70000	Công tác làm mái, trần, làm mộc trang trí thông dụng	124
SB.71000	Công tác làm mái	124
SB.71100	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói	124
SB.71200	Lợp thay thế mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa	125
SB.72000	Làm trần	125
SB.72100	Làm trần gỗ dán, ván ép	125
SB.72000	Làm trần bằng tấm thạch cao	125
SB.72400	Thi công trần bằng tấm nhựa	125
SB.73000	Làm vách ngăn, khung gỗ, mặt sàn gỗ	126
SB.73100	Làm vách ngăn bằng ván ép	126

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SB.73200	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	126
SB.73300	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chông mí	126
SB.73400	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	126
SB.73500	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	126
SB.73600	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	127
SB.73700	Gia công và lắp dựng gỗ dầm sàn, dầm trần	127
SB.73800	Làm mặt sàn gỗ	127
SB.74000	Làm mộc trang trí thông dụng khác	127
SB.74100	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm	127
SB.74200	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ	127
SB.74300	Dán foocmica vào các kết cấu dạng tấm	128
SB.74400	Dán foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng $\leq 3\text{cm}$	128
SB.80000	Công tác quét vôi, nước xi măng, dung dịch chống thấm, nhựa bi tum, bả, sơn, đánh vecni kết cấu gỗ và một số công tác khác	128
SB.81100	Quét vôi các kết cấu	128
SB.81200	Quét nước xi măng	129
SB.81300	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sân, ô văng	129
SB.81400	Công tác bả bằng bột bả vào các kết cấu	129
SB.81510	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu	129
SB.81520	Quét nhựa bi tum và dán bao tải	130
SB.82000	Công tác sơn	130
SB.82100	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại	130
SB.82200	Sơn sắt thép bằng sơn các loại	130
SB.82300	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại	130
SB.82400	Sơn kính	131
SB.82500	Sơn kết cấu dầm, trần, cột, tường	131
SB.82510	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại	131
SB.82520	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả	131
SB.82610	Sơn silicat vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)	132
SB.82620	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép	132
SB.82630	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị	132
SB.83100	Đánh vecni kết cấu gỗ	133
SB.83100	Đánh vecni tampon	133

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SB.83200	Đánh vecni cobalt	133
SB.84100	Cắt và lắp kính	133
SB.84200	Lắp các loại phụ kiện của cửa (ke, khoá, chốt...)	134
SB.85000	Công tác sửa chữa bảo ôn đường ống	134
SB.85110	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	134
SB.85120	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh	135
SB.85200	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)	135
SB.85300	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)	136
SB.85400	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	137
SB.85500	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	138
SB.85600	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	139
SB.90000	Công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu, cấu kiện, phế thải	139
SB.91000	Bốc xếp vật liệu rời, phế thải lên phương tiện vận chuyển, vận chuyển bằng thủ công	140
SB.92000-SB.93000	Bốc xếp, vận chuyển vật liệu khác, cấu kiện bằng thủ công	141
SB.94000	Vận chuyển phế thải bằng ô tô	143
	CHƯƠNG III - CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	144
SE.10000	Công tác sửa chữa công trình đường giao thông trong đô thị	144
SE.11100	Đào bỏ mặt đường nhựa	144
SE.11200	Cắt mặt đường bê tông asphalt	144
SE.11310	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới	145
SE.11330	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội	146
SE.11350	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa	147
SE.11400	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường	147
SE.11410	Tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m ²	147
SE.11420	Tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m ²	148
SE.11500	Láng nhựa trên mặt đường cũ	148
SE.11510	Láng nhựa một lớp trên mặt đường cũ	148
SE.11520	Láng nhựa hai lớp trên mặt đường cũ	149
SE.11600	Lắp hồ sục. hồ sinh lún cao su	149
SE.11700	Sửa nền, móng bằng cát, đá xô bồ, đá dăm 4x6, đất chọn lọc	149
SE.11710	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bồ, đá dăm 4x6	150

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SE.11720	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)	150
SE.11800	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga	151
SE.20000	Công tác sửa chữa công trình cầu đường bộ trong đô thị	151
SE.21100	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	151
SE.21200	Thay thế ống thoát nước mặt cầu	151
SE.21300	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn màu	152
SE.21400	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh bề mặt kết cấu bê tông để gia cố	152
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn dẻo nhiệt bằng máy	154
SE.31200	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang	154
SE.31300	Sơn dải phân cách, dán màng phản quang đầu dải phân cách	155
SE.31400	Sơn biển báo và cột biển báo bằng thép	155
SE.31500	Sơn cọc H, cột km bê tông	156
SE.31600	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	156
SE.31700	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	156
SE.32110	Nắn sửa cọc tiêu, cọc mlg, cột thủy chí	157
SE.32120	Nắn sửa cột km	157
SE.32130	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	157
SE.33100	Thay thế cột biển báo	157
SE.33200	Thay thế biển báo	158
SE.33300	Thay thế cọc tiêu, cọc mlg, h, cột thủy chí	158
SE.33400	Thay thế tấm chống chói	158
SE.33600	Thay thế mắt phản quang	159
SE.33700	Thay thế viên phản quang	159
SE.33800	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	160
SE.33900	Thay thế ống thép D50, tấm sóng dải phân cách	160
SE.35100	Thay module đèn tín hiệu giao thông	160
SE.35200	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông	161
SE.35300	Thay thế tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	161
SE.35400	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	161
SE.35500	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông	162
SE.35600	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	163
SE.40000	Công tác sửa chữa đường sắt	163
SE.40000	Đặt đường sắt bằng thủ công	163

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SE.41000	Đặt đường sắt khổ 1,00m	163
SE.41100	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt gỗ	163
SE.41200	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt sắt	164
SE.41300	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt bê tông	164
SE.42000	Đặt đường sắt khổ 1,435m	164
SE.42100	Đặt đường sắt khổ rộng 1,435m, tà vẹt gỗ đệm sắt	164
SE.43000	Đặt đường lồng	165
SE.43100	Đặt đường lồng, tà vẹt gỗ đệm sắt	165
SE.44100	Lắp thanh giằng cự ly cho đường 1,00m và 1,435m	165
SE.44200	Lắp thiết bị phòng xô cho đường 1,00m và 1,435m	165
SE.44300	Lắp giá ray dự phòng	166
SE.44400	Đặt các loại ghi	166
SE.44410	Đặt ghi đường sắt khổ rộng 1,00m, ray P43, P38	166
SE.44420	Đặt ghi đường sắt khổ rộng 1,435m	166
SE.44430	Đặt ghi đường lồng ray P43, P38	166
SE.45000	Làm nền đá ba lát	168
SE.45100	Làm nền đá ba lát các loại đường	168
SE.45200	Làm nền đá ba lát các loại ghi	168
SE.46000	Sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu	169
SE.46100	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	169
SE.46200	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu, cột đánh dấu bằng thủ công	169
	CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	170
SF.10000	Bảo dưỡng công trình đường trong đô thị	170
SF.11100	Đào hót đất, đá sứt	170
SF.11110	Đào hót đất, đá sứt bằng thủ công	170
SF.11120	Đào hót đất, đá sứt bằng máy	170
SF.11210	Bạt đất lề đường, đẩy cỏ lề đường	170
SF.11310	Đắp phụ nền, lề đường	171
SF.11410	Bổ sung đá mái taluy	171
SF.11510	Thay thế tấm bê tông (40x40) cm mái taluy	171
SF.12110	Bảo dưỡng khe co giãn mặt đường bê tông xi măng	172
SF.12120	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ	172
SF.20000	Công tác bảo dưỡng công trình cầu đường bộ trong đô thị	172

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
SF.21110	Vệ sinh mố cầu	172
SF.21120	Vệ sinh trụ cầu	173
SF.21130	Vệ sinh khe co giãn cao su	173
SF.21140	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dầm thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	173
SF.21150	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dầm thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	174
SF.21160	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	174
SF.21210	Bảo dưỡng khe co giãn thép	174
SF.21220	Siết giằng gió, bu lông cầu thép	175
SF.21230	Bôi mỡ gối cầu	175
SF.30000	Công tác bảo dưỡng hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và đèn tín hiệu giao thông trong đô thị	175
SF.31100	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	175
SF.31200	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	176
SF.31300	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	176
SF.31400	Vệ sinh mặt phản quang	176
SF.31500	Nắn sửa, vệ sinh trụ đèn	176
SF.31600	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	177
SF.31700	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông	177
SF.31800	Căn chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bão, lốc xoáy làm xoay đèn)	177
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	178
	MỤC LỤC	191